

Bản án số: 65/2024/HS-ST
Ngày: 19/6/2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Văn Đại

Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Minh Thu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Bình Quân

Ông Đinh Minh Hải

Ông Trần Văn Hiệu

Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Văn Khuyến - Thư ký TAND tỉnh Bắc Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Lập - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 37/2024/TLST-HS ngày 08 tháng 5 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 109/2024/QĐXXST-HS ngày 04 tháng 6 năm 2024 đối với bị cáo:

Dương Văn C, sinh năm 1989; nơi thường trú: thôn H, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Dương Văn T, sinh năm 1962 và bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1967; gia đình có 03 anh em, bị cáo là con thứ nhất; vợ là Lương Thị G, sinh năm 1992 (đã ly hôn) và có 02 con, lớn sinh năm 2014, nhỏ sinh năm 2017; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 21/12/2023 đến nay; hiện tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh B; có mặt.

*** Người bào chữa cho bị cáo C (do Tòa án chỉ định):** Ông Vũ Văn N - Luật sư thuộc Công ty L - Đoàn luật sư tỉnh B; có mặt.

*** Bị hại:** Anh Trần Văn T1, sinh năm 1998; trú tại: thôn D, xã G, huyện G, tỉnh Bắc Ninh; có đơn xin xét xử vắng mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Lê Văn Đ, sinh năm 1994; trú tại: thôn L, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Anh Chu Hoài N1, sinh năm 1996; trú tại: thôn H, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh; vắng mặt.

** Người làm chứng:*

1. Anh Hoàng Đình T2, sinh năm 2006; trú tại: thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Yên Bái; vắng mặt.

2. Anh Lê Văn H, sinh năm 1989; trú tại: thôn N, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung được tóm tắt như sau:

Khoảng năm 2017, thông qua ứng dụng Facebook, Dương Văn C đặt làm giả 01 Giấy phép lái xe ô tô hạng B2 (GPLX) mang tên C để tham gia giao thông. C khai không nhớ tên tài khoản Facebook là gì, chủ tài khoản Facebook là ai. Để làm giả Giấy phép lái xe, C cung cấp thông tin cá nhân của C cho người làm giả. Sau đó, C nhận được GPLX giả qua hình thức ship COD, C trả cho shipper 6 triệu đồng phí làm giả theo thỏa thuận. GPLX giả có ảnh và thông tin cá nhân của C mang số 010175925774, ghi ngày 06/4/2017 do Sở Giao thông vận tải thành phố H cấp. C sử dụng GPLX giả này để tham gia giao thông đến ngày 28/10/2023, C sử dụng GPLX giả để lừa đảo chiếm đoạt tài sản như sau:

Ngày 28/10/2023, C tìm kiếm trong hội, nhóm “*Hội cho thuê xe tự lái Bắc Ninh*” anh Trần Văn T1 đăng quảng cáo: anh T1 cho thuê tự lái xe ô tô nhãn hiệu Mitsubishi Xpander, biển kiểm soát (BKS) 99A - 618.68. Sáng ngày 29/10/2023, C sử dụng điện thoại gắn Sim số 0965.501.104 gọi vào số điện thoại di động 0824.185.555 của anh T1 thỏa thuận thuê xe ô tô BKS 99A – 618.68 của anh T1 dưới hình thức tự lái. Khoảng 19 giờ cùng ngày, C đi xe taxi đến số nhà B, đường N, thị trấn G, huyện G gặp anh T1. Tại đây, C sử dụng GPLX giả cùng Căn cước công dân để ký và điền chỉ vào hợp đồng thuê anh T1 xe ô tô BKS 99A - 618.68; thời hạn thuê 10 ngày, giá thuê 900.000 đồng/1 ngày, tiền đặt cọc 5 triệu đồng; tổng số tiền Chiến phải trả anh T1 là 14 triệu đồng. C thỏa thuận trả trước cho anh T1 10,5 triệu đồng, anh T1 đồng ý. C chuyển khoản từ tài khoản ngân hàng T4, số E, mang tên Dương Văn C đến tài khoản ngân hàng P, số H, mang tên Trần Văn T1 số tiền 5 triệu đồng và đưa cho anh T1 5,5 triệu đồng tiền mặt. Anh T1 giao cho C xe ô tô BKS 99A - 618.68 và giấy tờ liên quan, gồm: Bản chính giấy chứng nhận bảo hiểm tự nguyện xe ô tô và giấy chứng nhận kiểm định, bản photo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô cùng một số giấy tờ khác liên quan đến việc anh T1 mua và nhận giao xe ô tô BKS 99A-618.68 để trong hộp để đồ hàng ghế trước. Sau khi thuê được xe, C điều khiển xe ô tô về nhà ở thôn H, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh đồng thời sử dụng điện thoại di động truy cập mạng xã hội Facebook

tìm kiếm một tài khoản Facebook Chiến không nhớ tên đăng quảng cáo làm giấy tờ giả. C nhắn tin thỏa thuận với chủ tài khoản Facebook này làm giả đăng ký và giấy chứng nhận bảo hiểm xe ô tô BKS 99A - 618.68 mang tên C với giá 100 nghìn đồng. C gửi các thông tin, hình ảnh cho chủ tài khoản Facebook nhận làm giả và nhắn tin nhờ anh Hoàng Đình T2, sinh 2006, trú tại: thôn Đ, xã Đ, huyện V, tỉnh Yên Bái là người cùng trọ với C ở thôn Á, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh chuyển 100 nghìn đồng vào tài khoản ngân hàng của chủ tài khoản Facebook làm giả đã gửi cho C. C không nói rõ cho anh T2 biết nội dung, mục đích chuyển khoản. Anh T2 đồng ý nhưng do tài khoản ngân hàng của anh T2 bị lỗi nên anh T2 nhờ 01 chủ quán nước anh T2 không nhớ rõ tên, tuổi chuyển khoản thanh toán 100 nghìn theo yêu cầu của C. Khoảng 20h cùng ngày, chủ tài khoản Facebook làm giả gửi cho C hình ảnh màu giấy đăng ký và giấy chứng nhận bảo hiểm xe ô tô BKS 99A - 618.68 đã chỉnh sửa từ tên anh T1 sang tên C qua tài khoản Facebook. C điều khiển xe ô tô BKS 99A - 618.68 đến một cửa hàng photo C chỉ nhớ ở khu phố Đ, phường N, thành phố B in ra 01 bản in đen trắng giấy chứng nhận đăng ký và in màu trang 1 giấy chứng nhận bảo hiểm xe ô tô BKS 99A - 618.68 mang tên Dương Văn C. Khoảng 21h cùng ngày, C gọi điện cho anh Lê Văn Đ, sinh năm 1994, trú tại: thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh làm nghề cầm đồ và quen biết C. C thỏa thuận cầm cố xe ô tô BKS 99A-618.68 vay anh Đ 80 triệu đồng. C nói dối anh Đ xe ô tô C mua trả góp và gửi cho anh Đ hình ảnh các loại giấy tờ giả C đã làm. Anh Đ tin t xe ô tô là của C nên đồng ý. Anh Đ bảo C đến nhà anh Lê Văn H, sinh 1989, là anh họ anh Đ và ở cùng thôn với anh Đ để anh H kiểm tra xe và hướng dẫn làm thủ tục cầm cố. C điều khiển xe ô tô đến nhà anh H đưa cho anh H GPLX, giấy chứng nhận đăng ký xe và giấy chứng nhận bảo hiểm tự nguyện xe ô tô BKS 99A-618.68 đều mang tên C; bản chính giấy chứng nhận kiểm định xe ô tô BKS 99A-618.68. Thấy đăng ký xe là bản đen trắng, anh H cho rằng C mua xe trả góp nên hỏi C thì C đáp “Ừ”. Đối với các loại giấy tờ liên quan khác ở trong hộp để trong hộp đồ thì C đã lấy ra cho vào túi giấy và gửi anh Chu Hoài N1 sinh năm 1996 là bạn và ở cùng thôn với C. Vì vậy, sau khi anh H kiểm tra, đối chiếu thấy thông tin trên giấy tờ và xe ô tô phù hợp với nhau nên hướng dẫn C viết “Giấy mượn tiền” có nội dung: *C mượn (vay) của anh Đ 80 triệu đồng nên để lại xe ô tô BKS 99A-618.68 là xe chính chủ của C...*. Sau đó, C giao toàn bộ giấy tờ đã nêu cùng xe ô tô cho anh H. Khoảng 21h30' cùng ngày, anh Đ đến nhà anh H nhận xe ô tô cùng toàn bộ giấy tờ C đã giao cho anh H rồi chuyển 80 triệu đồng từ tài khoản ngân hàng của anh Đ số 1902.718.721.2010 mở tại Ngân hàng T4 đến tài khoản ngân hàng của anh T2 số 1903.906.104.3017 mở tại Ngân hàng T4 theo yêu cầu của C. Sau khi nhận tiền, C nhờ anh T2 chuyển khoản trả anh T1 3,5 triệu đồng tiền thuê xe còn thiếu. Số tiền còn lại là 76,5 triệu đồng, anh T2 trừ 100 nghìn đồng do C nhờ chuyển khoản trả tiền làm giả đăng ký và trang 1 chứng nhận bảo hiểm tự nguyện xe ô tô BKS

99A-618.68, giao 76,4 triệu đồng tiền mặt cho C ở khu nhà trọ. C đã nhận và chi tiêu cá nhân hết 76,4 triệu đồng.

Đối với anh T1, kiểm tra định vị thấy xe ô tô Chiến thuê không di chuyển mà cố định ở nhà anh Đ nên anh T1 tìm đến, thì được biết C đã cầm cố xe ô tô của anh cho anh Đ nên ngày 09/11/2023, anh T1 làm đơn trình báo Cơ quan CSĐT Công an huyện G. Còn C bỏ trốn khỏi địa phương đến ngày 21/12/2023, C bị giữ trong trường hợp khẩn cấp tại phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương theo Lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp của Cơ quan CSĐT Công an huyện G, tỉnh Bắc Ninh .

Cơ quan điều tra đã thu giữ: *Thu giữ của anh Trần Văn T1*: 01 hợp đồng cho thuê xe có chữ ký và điểm chỉ của Dương Văn C, đề ngày 29/10/2023 (Ký hiệu A1); 01 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô BKS 99A-618.68 (bản chính, ký hiệu A2). *Thu giữ của anh Lê Văn Đ*: Giấy phép lái xe ô tô số 010175925774, mang tên Dương Văn C (Ký hiệu A6); bản in đen trắng giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô BKS 99A-618.68, mang tên Dương Văn C (Ký hiệu A8); 01 Giấy chứng nhận bảo hiểm tự nguyện xe ô tô BKS 99A-618.68, mang tên Dương Văn C (Ký hiệu A7); 01 giấy chứng nhận kiểm định xe ô tô BKS 99A-618.68 (bản chính) (Ký hiệu A5); xe ô tô BKS 99A-618.68; 01 giấy mượn tiền đề ngày 29/10/2023, có ghi họ tên và chữ ký của Dương Văn C, Lê Văn Đ, Lê Văn H (Ký hiệu A4).

Thu giữ của anh Chu Hoài N1: 01 tập tài liệu kèm chứng nhận bảo hiểm tự nguyện số 1101-0280-070100-23-000429 đứng tên Trần Văn T1 gồm 03 tờ (Ký hiệu A9). 01 giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô BKS 99A-618.68, mang tên Trần Văn T1 (*bản photo*) (Ký hiệu A3).

Tại Bản Kết luận giám định số: 466/KL-KTHS, ngày 26 tháng 01 năm 2024, Phòng K Công an tỉnh B, kết luận:

“1. Không tiến hành giám định tài liệu cần giám (ký hiệu A3, A8) do là tài liệu photocopy

2. Không tiến hành giám định tài liệu cần giám (ký hiệu A7, A9) do là tài liệu photocopy (phương pháp in phun màu, in laser)

3. Chữ ký, chữ viết dưới mục “BÊN THUÊ” đứng tên “Dương Văn C” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1) so với chữ ký, chữ viết của Dương Văn C trên mẫu so sánh (ký hiệu M2) là do cùng một người ký, viết ra.

4. Dấu vết đường vân dưới mục “BÊN THUÊ” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1) so với dấu vết đường vân của Dương Văn C trên mẫu so sánh (ký hiệu M2) là do cùng một người để lại.

5. Chữ viết tay tại phần nội dung; Chữ ký, chữ viết dưới mục “BÊN CHO THUÊ” đứng tên “Trần Văn T1” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1) so với chữ ký, chữ viết của Trần Văn T1 trên các mẫu so sánh (ký hiệu M1, M4) là do cùng một người viết, ký ra.

6. Chữ viết tại phần nội dung; chữ viết “người mượn tiền”, chữ ký, chữ viết đứng tên “*Dương Văn C*” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A4) so với chữ ký, chữ viết của *Dương Văn C* trên mẫu so sánh (ký hiệu M2, M3) là do cùng một người viết, ký ra.

7. Chữ viết “Người cho mượn” và chữ ký, chữ viết đứng tên “*Lê Văn Đ*” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A4) so với chữ ký, chữ viết của *Lê Văn Đ* trên mẫu so sánh (ký hiệu M5) là do cùng một người ký, viết ra.

8. Chữ viết “Người làm chứng” và chữ ký, chữ viết đứng tên “*Lê Văn H*” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A4) so với chữ ký, chữ viết của *Lê Văn H* trên mẫu so sánh (ký hiệu M6) là do cùng một người ký, viết ra.

9. Giấy chứng nhận kiểm định số: DA 4089968 đối với xe ô tô Biển kiểm soát 99A-618.68 (ký hiệu A5) là thật.

10. Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số: 99000670 đứng tên *Trần Văn T1* (ký hiệu A2) là thật.

11. Giấy phép lái xe số 010175925774 đứng tên *Dương Văn C* (ký hiệu A6) là giả. Không có đặc điểm phát quang Quốc huy tại vị trí mặt trước Giấy phép lái xe”.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số: 43/KL-HĐĐG ngày 29 tháng 11 năm 2023, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện G, kết luận: “...Giá trị của chiếc xe ô tô nhãn hiệu *Misubishi*, số loại *Xpander*, số máy *4A91KBD4777*, số khung: *MK2LRNC1WNN018138*, màu sơn: *Nâu*, năm sản xuất: 2022, nước sản xuất: *Indonesia*, mang biển kiểm soát *99A – 618.68*, đăng ký lần đầu và đưa vào sử dụng từ ngày *15/02/2023* tại thời điểm định giá là: $702.000.000 \text{ đồng} \times 90,88\% = 637.977.600 \text{ đồng}$ ”

Tại bản Cáo trạng số: 50/CT-VKSBN-P2 ngày 07/5/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh truy tố bị cáo *Dương Văn C* về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo *Dương Văn C* khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của bị cáo như cáo trạng đã truy tố, do cần tiền chi tiêu cá nhân nên bị cáo đã nảy sinh ý định lừa đảo, dùng giấy phép lái xe đã làm giả từ năm 2017 để lừa đảo, chiếm đoạt của anh *Trần Văn T1* 01 xe ô tô BKS: 99A-618.68 và dùng xe ô tô của *T1* để cầm cố vay tiền của anh *Lê Văn Đ* 80 triệu đồng. Đối với số tiền 05 triệu đồng đặt cọc thuê xe của anh *Trần Văn T1*, bị cáo không đề nghị anh *T1* phải trả lại. Bị cáo bị biết sai, vi phạm pháp luật, đề nghị HĐXX giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị hại anh *Trần Văn T1* vắng mặt tại phiên tòa, trong đơn xin xét xử vắng mặt trình bày: Về trách nhiệm dân sự, anh đã nhận lại chiếc xe ô tô do bị cáo chiếm đoạt, anh không yêu cầu bị cáo phải bồi thường, khắc phục bất kỳ khoản tiền nào khác. Về trách nhiệm hình sự, đề nghị xử phạt bị cáo theo đúng pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn Đ vắng mặt tại phiên tòa, trong đơn xin xét xử vắng mặt trình bày: Đề nghị buộc bị cáo phải trả lại anh số tiền 80.000.000đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu tranh luận: Giữ nguyên cáo trạng truy tố đối với bị cáo C về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự. Đối với tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” VKS đã truy tố bị cáo với tình tiết định khung tăng nặng theo điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự: “Sử dụng con dấu, tài liệu... thực hiện tội phạm đặc biệt nghiêm trọng” là sai sót, bị cáo chỉ làm giả 01 giấy phép lái xe ô tô nên Viện kiểm sát thay đổi nội dung cáo trạng chỉ truy tố bị cáo C theo khoản 1 Điều 341 Bộ luật hình sự. Sau khi phân tích tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, cũng như các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, đã đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo Dương Văn C phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; khoản 1 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38; Điều 55 của Bộ luật hình sự, xử phạt: Dương Văn C từ 12 năm đến 13 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và từ 12 tháng đến 15 tháng tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt buộc Dương Văn C phải chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội là từ 13 năm đến 14 năm 03 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 21/12/2023.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 584, 588, 589 Bộ luật Dân sự: Buộc Dương Văn C phải bồi thường cho anh Lê Văn Đ số tiền 80.000.000 đồng.

Luật sư Vũ Văn N phát biểu quan điểm bào chữa cho bị cáo: Nhất trí về 02 tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố và việc thay đổi truy tố theo khoản 1 Điều 341 Bộ luật hình sự như phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, mục đích bị cáo C thuê xe ô tô chỉ để cầm cố vay số tiền 80 triệu đồng, đề nghị xem xét bị cáo chỉ phạm tội theo điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự. Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; có nhân thân tốt; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị mắc bệnh viêm não Nhật Bản tuy nhiên không giữ được hồ sơ bệnh án, hoàn cảnh gia đình khó khăn, vợ ly hôn, 02 con nhỏ đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo C đồng ý với quan điểm của Luật sư, đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Đại diện VKS phát biểu đối đáp: Không đồng ý với quan điểm của Luật sư chỉ đề nghị xét xử C theo điểm c khoản 2 Điều 341 Bộ luật hình sự. Bị cáo có ý thức chiếm đoạt chiếc xe ô tô của anh T1 ngay từ đầu thể hiện qua việc bị cáo dùng giấy phép lái xe ô tô giả thuê xe của anh T1, khi anh T1 giao xe cho bị cáo

là tội phạm đã hoàn thành. Việc bị cáo mang xe đi cầm cố vay bao nhiêu tiền chỉ là việc tiêu thụ tài sản phạm tội. VKS giữ nguyên quan điểm truy tố đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo giá trị định giá xe chiếc xe ô tô là 637.977.600đ. Đối với tình tiết giảm nhẹ: Luật sư trình bày bị cáo bị mắc bệnh viêm não Nhật Bản nhưng không xuất trình được tài liệu chứng minh, không có căn cứ. Đại diện VKS giữ nguyên quan điểm.

Tại phần đối đáp, Luật sư và đại diện VKS đều giữ nguyên quan điểm đã tranh luận, đề nghị HĐXX xem xét.

Không ai ý kiến gì tranh luận gì thêm.

Bị cáo nói lời nói sau cùng: Bị cáo biết việc làm của bị cáo là sai, vi phạm pháp luật, bị cáo rất ăn ăn hối lỗi, xin HĐXX giảm nhẹ hình phạt để bị cáo sớm quay về làm lại cuộc đời và lo cho 02 con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Cơ quan Cảnh sát điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đều đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về tội danh, điều khoản áp dụng và hình phạt: Tại phiên tòa, bị cáo Dương Văn C đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của bị cáo như Cáo trạng đã nêu. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, kết luận giám định, định giá tài sản, vật chứng thu giữ và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đã có đủ cơ sở kết luận: Năm 2017, Dương Văn C tìm kiếm và thuê 01 người hiện chưa xác định rõ là ai làm giả cho C 01 Giấy phép lái xe ô tô hạng B2 (GPLX) để tham gia giao thông. GPLX giả mang số 010175925774, ghi ngày 06/4/2017 do Sở Giao thông vận tải thành phố H cấp có ảnh và thông tin cá nhân của C. Ngày 28/10/2023, C sử dụng GPLX giả thuê xe ô tô BKS 99A-618.68, trị giá 637.977.600 đồng của anh Trần Văn T1 với mục đích mang cầm cố lấy tiền chi tiêu cá nhân. Anh T1 tin tưởng GPLX của C là thật nên đã cho C thuê xe ô tô BKS 99A-618.68 bằng hình thức tự lái. Vì vậy, sau khi thuê được xe ô tô BKS 99A-618.68 của anh T1, C tiếp tục sử dụng ứng dụng Facebook thuê 01 người chưa xác định được là ai làm giả 01 đăng ký xe bản đen trắng và trang 1 chứng nhận bảo hiểm tự nguyện xe ô tô BKS 99A-618.68 mang tên C. Sau đó, C nói dối anh Lê Văn Đ xe ô tô là của C mua trả góp và gửi cho anh Đ hình ảnh đăng ký xe, chứng nhận bảo hiểm, GPLX

giả đều mang tên C để cầm cố xe ô tô cho anh Đ vay 80 triệu đồng. Anh Đức tin t thông tin C đưa ra là thật nên đã đồng ý nhận cầm cố xe ô tô cùng toàn bộ giấy tờ C làm giả cho C vay 80 triệu đồng. Sau khi nhận được 80 triệu đồng của anh Đ, C đã chi tiêu cá nhân hết. Như vậy, Dương Văn C đã có hành vi làm giả 01 GPLX và dùng GPLX giả để lừa đảo chiếm đoạt chiếc xe ô tô trị giá 637.977.600 đồng của anh Trần Văn T1.

Do đó, có đủ căn cứ để xác định bị cáo Dương Văn C phạm các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo điểm a khoản 4 Điều 174; khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã truy tố và nội dung tranh luận thay đổi cáo trạng của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp, đúng quy định pháp luật.

Hành vi phạm tội của bị cáo đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, gây hoang mang, lo sợ trong quần chúng nhân dân; xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính, làm mất trật tự trị an tại địa phương. Hành vi của bị cáo cần xử lý nghiêm theo pháp luật hình sự mới có tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[3]. Xét nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, Hội đồng xét xử thấy:

Bị cáo C có nhân thân tốt, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo C đều thành khẩn khai báo, tỏ thái độ ăn năn, hối cải đây là tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự cần xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo khi lượng hình.

Do bị cáo phạm tội thuộc trường hợp đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, nên cần có hình phạt nghiêm khắc cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian mới có tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

Về hình phạt bổ sung: Do bị cáo không có công việc ổn định nên miễn hình phạt bổ sung là phạt tiền cho bị cáo.

[4] Về trách nhiệm dân sự: Đối với số tiền 80.000.000 đồng của anh Lê Văn Đ do C đã chiếm đoạt nên cần buộc C phải trả lại anh Đ số tiền trên.

[5] Về xử lý vật chứng: Đối với 01 xe ô tô BKS 99A-618.68 kèm theo Giấy đăng ký xe và Giấy chứng nhận kiểm định cơ quan điều tra đã trả lại cho chủ sở hữu là anh Trần Văn T1 là đúng quy định pháp luật.

[6] Liên quan trong vụ án:

Đối anh Hoàng Đình T2 chuyển và nhận tiền giúp C; anh Chu Hoài N1 cất giữ hộ C giấy tờ liên quan đến xe ô tô C chiếm đoạt được của bị hại, xét thấy anh T2 và anh N1 đều không biết C lừa đảo, chiếm đoạt của các bị hại mà có nên không đề cập xử lý là đúng quy định pháp luật.

Đối với anh Lê Văn Đ không có giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự để kinh doanh cầm đồ đã vi phạm điểm a, khoản 4, Điều 12, của Nghị định số: 144/2021/NĐ-CP, ngày 31/12/2021 của Chính Phủ. Cơ quan CSĐT Công an tỉnh B chuyển tài liệu vi phạm hành chính của anh Đ đến Công an huyện T để xử lý theo thẩm quyền là phù hợp.

Đối với điện thoại di động và sim điện thoại di động C sử dụng trong quá trình phạm tội, C khai đã làm thất lạc trong quá trình bỏ trốn vì vậy Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B không thu hồi được.

[7] Về án phí: Bị cáo Dương Văn C phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Dương Văn C phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; khoản 1 Điều 341, điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38; Điều 55 của Bộ luật Hình sự; Điều 329 Bộ luật Tố tụng hình sự, xử phạt: Dương Văn C 12 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 06 tháng tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt buộc Dương Văn C phải chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội là 12 (Mười hai) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 21/12/2023.

Tiếp tục duy trì Quyết định tạm giam số: 48/2024/HSST-QĐTG ngày 10/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh đối với bị cáo Dương Văn C để đảm bảo việc thi hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 584; 585; 586; 589 Bộ luật Dân sự: Buộc Dương Văn C phải bồi thường cho anh Lê Văn Đ số tiền là 80.000.000 đồng (T3 mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng phải chịu một khoản lãi của số tiền chậm thi hành án theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Buộc bị cáo Dương Văn C phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 4.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Bình Quân Nguyễn Thị Minh Thu

Đỗ Văn Đại

Trần Văn Hiệu

Đinh Minh Hải

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- Phòng PC 10 Công an tỉnh Bắc Ninh;
- Trại tạm giam CA tỉnh Bắc Ninh;
- Cơ quan điều tra (PC02);
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh;
- Bị cáo, người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Văn Đại

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi giờ phút ngày 19 tháng 6 năm 2024;

Tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh;

Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Văn Đ1

Thẩm phán: Nguyễn Thị Minh Thu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Bình Q

Ông Đinh Minh H1; Ông Trần Văn H2

Tiến hành nghị án vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 37/2024/TLST-HS ngày 08 tháng 5 năm 2024 đối với bị cáo:

Dương Văn C, sinh năm 1989; nơi thường trú: thôn H, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Điều 299 và Điều 326 của Bộ luật tố tụng hình sự;

Căn cứ các chứng cứ và tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:

1. Về tội danh: Bị cáo Dương Văn C phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức. Kết quả biểu quyết nhất trí: 3/3.

2. Về điều luật áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 174; khoản 1 Điều 341, điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38; Điều 55; Điều 48 của Bộ luật Hình sự. Điều 106, Điều 136, Điều 329 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 584; 585; 586; 589 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Kết quả biểu quyết nhất trí: 3/3

3. Về mức hình phạt: Dương Văn C 12 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 06 tháng tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt buộc Dương Văn C phải chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội là 12 (Mười hai) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 21/12/2023.

Tiếp tục duy trì Quyết định tạm giam số: 48/2024/HSST-QĐTG ngày 10/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh đối với bị cáo Dương Văn C để đảm bảo việc thi hành án.

Kết quả biểu quyết nhất trí: 3/3.

4. Về các vấn đề khác:

- Về xử lý vật chứng và áp dụng biện pháp tư pháp: Buộc Dương Văn C phải bồi thường cho anh Lê Văn Đ số tiền là 80.000.000 đồng (T3 mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng phải chịu một khoản lãi của số tiền chậm thi hành án theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Về án phí: Buộc bị cáo Dương Văn C phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 4.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo: Bị cáo có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án

Kết quả biểu quyết nhất trí: 3/3.

Nghị án kết thúc vào cùng ngày 19 tháng 6 năm 2024.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả các thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Bình Quân Nguyễn Thị Minh Thu

Đỗ Văn Đại

Trần Văn Hiệu

Đinh Minh Hải

